

PHỤ LỤC VI
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2027 TRÊN ĐỊA
BÀN XÃ TÂN THANH

(Kèm theo KH số 158/KH- UBND ngày 04/7/2026 của UBND xã Tân Thanh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026		Kết quả thực hiện năm 2026		Ước kết quả thực hiện năm 2026 so với Kế hoạch (%)		Kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Kế hoạch UBND tỉnh giao	Kế hoạch UBND xã giao	Kết quả thực hiện 6 tháng năm 2026	Ước kết quả thực hiện đến hết năm 2026	So với Kế hoạch UBND tỉnh giao	So với Kế hoạch UBND xã giao	Kế hoạch năm 2027	So sánh Kế hoạch năm 2027 với Ước thực hiện năm 2026	
A	CHỈ TIÊU TỈNH ĐÃ GIAO											
1	Thu ngân sách trên địa bàn	trđ	3646	4718,6	4718,6	5.854	6.439	136,4	136,4	6.520	101,3	
2	Tổng sản lượng lương thực có hạt	tấn	6.832	6.689	6.689,5	3229.9	6.689,5	100	100	6.689	100	
3	Trồng rừng tập trung		305,7	322	322	323	325,5	101,1	101,1	318	97,7	
	<i>Trong đó:</i>											
	+ Hộ gia đình, cá nhân	ha	288,5	260	260	261	263,5	101,3	101,3	275	104,4	
	+ Tổ chức, doanh nghiệp	ha	17,2	55	55	55	55	100,0	100	35	63,6	
	+ Trồng cây phân tán	ha		7	7	7	7	100,0	100	8	114,3	
4	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia các cấp học	%										
	- Mầm non	%	66,7	66,7	66,7	66,7	66,7	100,0	100	66,7	100	
	- Phổ thông (Tiểu học và Trung học cơ sở)	%	33,33	33,33	33,33	33,33	33,33	100,0	100	33,33	100	
5	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	75,33	76,5	76,5	76,5	76,5	100,0	100	76,5	100	
6	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội	%	44,09	43,39	43,39	43,39	43,39	100,0	100	43,39	100	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026		Kết quả thực hiện năm 2026		Ước kết quả thực hiện năm 2026 so với Kế hoạch (%)		Kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Kế hoạch UBND tỉnh giao	Kế hoạch UBND xã giao	Kết quả thực hiện 6 tháng năm 2026	Ước kết quả thực hiện đến hết năm 2026	So với Kế hoạch UBND tỉnh giao	So với Kế hoạch UBND xã giao	Kế hoạch năm 2027	So sánh Kế hoạch năm 2027 với Ước thực hiện năm 2026	
	+ Bắt buộc	%	40,61	40,48	40,48	40,48	40,48	100,0	100	40,48	100	
	+ Tự nguyện	%	3,48	3,5	3,5	3,5	3,5	100,0	100	3,5	100	
	+ Thắt nghiêm	%	39,14	39,98	39,98	39,98	39,98	100,0	100	39,98	100	
7	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100	99,4	100	98,4	98,4	99,0	98,4	99	101	
8	Xã, phường đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã			1	1	1	1	100,0	100	1	100	
9	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	95	95	100			0,0	0	100		
10	Tỷ lệ số thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	90	90	100			0,0	0	100		
11	Xã, phường có thiết chế văn hóa - thể thao phù hợp, được quản lý, khai thác và phát huy hiệu quả		1	1	1	1	1	100	100	1	100	
12	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố có NVH - KTT phục vụ sinh hoạt cộng đồng và tổ chức các hoạt động VH, TT quần chúng	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
13	Tỷ lệ che phủ rừng	%	65,42	65,41	65,41	65,41	65,41	100	100	65,41	100	
14	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%		95	95	95	95	100	100	95	100	
B	CHỈ TIÊU BỔ SUNG											
1	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn (giá hiện hành)	Triệu đồng				1.216,4	1.216,4			1.338,0	110	
2	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn (giá so sánh)	Triệu đồng				623.600	623.600			685.960	110	

[illegible]